

Số: ~~171~~ /2015/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Quy định về Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 14 (CHUYÊN ĐỀ)**



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 27/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh "về việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức thu, quản lý và sử dụng tiền phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang" và Báo cáo thẩm tra số 134/BC-KTNS ngày 22/4/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng nộp:

Các cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh tại những khu vực có hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu: Quy định mức thu tối đa tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Đơn vị tổ chức thu:

a) Ban quản lý chợ: Thu phí đối với các chợ có Ban quản lý.

b) Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hà Giang.

c) Đơn vị dịch vụ công cộng và môi trường đô thị các huyện.

d) Cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ công cộng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu Phí vệ sinh:

a) Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu phí (không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân): Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành và quản lý, sử dụng số tiền phí thu theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các tổ chức, đơn vị sự nghiệp tổ chức thu phí (do Nhà nước đầu tư là khoản thu của ngân sách nhà nước):

- Trường hợp đơn vị, tổ chức thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì phải nộp 100% số phí thu được vào ngân sách theo phân cấp (đơn vị thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó được hưởng 100%).

- Đơn vị, tổ chức thu phí nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí thì được để lại 30% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí theo quy định; số phí còn lại (70%) nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp và được hạch toán theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2015 và thay thế các quy định liên quan đến Phí vệ sinh tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2007 “về việc quy định về thu, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí vệ sinh, phí thư viện và phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp”; Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 “quy định mức thu, quản lý, sử dụng Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; lệ phí cấp giấy phép xây dựng và sửa đổi, bổ sung quy định về Phí vệ sinh tại Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐND ngày 12/7/2007”.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu cụ thể phù hợp với thực tế và hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVI - Kỳ họp thứ 14 (Chuyên đề) thông qua./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIII tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVI;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH


Vương Mí Vàng



PHỤ LỤC MỨC THU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 471/2015/NQ-HĐND, ngày 24/4/2015 của HĐND tỉnh Hà Giang)

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên, Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở làm việc của doanh nghiệp (không xác định được khối lượng rác)				
1	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp có số lao động từ 20 người trở xuống	đồng/tháng	100.000	80.000	60.000
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp có số lao động từ 21 người đến 50 người	đồng/tháng	180.000	160.000	140.000
3	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp trên 50 người đến 100 người	đồng/tháng	300.000	280.000	260.000
4	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp trên 100 người	đồng/tháng	420.000	400.000	380.000
II	Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ				
1	Cơ sở kinh doanh ăn uống, cà phê, giải khát, karaoke...	đồng/tháng	300.000	280.000	260.000
2	Cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng	26.000	24.000	22.000
3	Hộ kinh doanh nhà ở cho thuê	đồng/phòng	14.000	12.000	10.000
4	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, điện, nước, mộc, kim khí, nội thất, ô tô, xe máy	đồng/tháng	300.000	280.000	260.000
5	Cơ sở dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô	đồng/tháng	300.000	280.000	260.000
6	Cơ sở dịch vụ rửa xe	đồng/tháng	180.000	160.000	140.000
7	Cửa hàng cắt tóc, gội đầu; hộ kinh doanh quà bánh, xôi, bún, cháo, rau	đồng/tháng	300.000	280.000	260.000
8	Các hộ kinh doanh dịch vụ tại các loại chợ (bao gồm giết mổ gia cầm và động vật khác)				
	- Giết mổ gia cầm và các loại động vật khác, kinh doanh hoa quả	đồng/tháng	120.000	100.000	80.000
	- Các hộ kinh doanh khác còn lại	đồng/tháng	90.000	70.000	50.000

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên, Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
9	Cơ sở sản xuất kinh doanh khác còn lại	đồng/tháng	100.000	80.000	60.000
10	Cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xác định được khối lượng rác thải từ 1m ³ trở lên	đồng /m ³ rác	240.000	220.000	200.000
III	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (trừ cơ sở kinh doanh giết mổ trực tiếp tại các chợ)				
1	Cơ sở giết mổ tập trung	đồng/tháng	450.000	430.000	410.000
2	Cơ sở giết mổ nhỏ lẻ	đồng/tháng	180.000	160.000	140.000
IV	Đối với các công trình xây dựng (không xác định được khối lượng rác)				
1	Công trình xây dựng mới	đồng /m ² sàn	1.800	1.600	1.400
2	Đối với công trình cải tạo, sửa chữa (nhà ở tư nhân) tại nơi có hoạt động thu gom rác thải	đồng/công trình	250.000	230.000	210.000
V	Cơ sở khám chữa bệnh (không xác định được khối lượng rác thải sinh hoạt)				
1	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	đồng/tháng	450.000	430.000	410.000
2	Bệnh viện				
	- Từ 400 giường trở lên	đồng/tháng	3.200.000	3.000.000	2.800.000
	- Từ 200 giường đến dưới 400 giường	đồng/tháng	2.600.000	2.400.000	2.200.000
	- Dưới 200 giường	đồng/tháng	1.800.000	1.600.000	1.400.000
3	Cơ sở khám, chữa bệnh khác còn lại	đồng/tháng	1.600.000	1.400.000	1.200.000
VI	Các tổ chức, cơ quan, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ 1m³ trở lên	đồng /m ³ rác	240.000	220.000	200.000
VII	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ /tháng	30.000	28.000	26.000